

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
DOANH NGHIỆP VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 7- 21 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập báo cáo gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Bùi Đình Như | Chủ tịch |
| Bà Lê Thị Nhung | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hải Hoàn | Thành viên |
| Ông Lê Đức Tự | Thành viên |
| Ông Hoàng Ngọc Chiến | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Bùi Đình Như | Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Nhung | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Công | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Bùi Đình Như

Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 10 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/10/2014, từ trang 03 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2014
**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 10.415.908.836 | 9.488.566.567 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 527.986.036 | 468.293.808 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 527.986.036 | 468.293.808 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 9.000.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | V.2 | - | 9.000.000.000 |
| III. Phải thu ngắn hạn | 130 | | 9.877.153.000 | - |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 9.877.153.000 | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 10.769.800 | 20.272.759 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 9.789.490 | 19.715.674 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 980.310 | 557.085 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 80.056.834.455 | 212.091.319 |
| II. Tài sản cố định | 220 | V.3 | 56.834.455 | 72.726.319 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 56.834.455 | 72.726.319 |
| - Nguyên giá | 222 | | 105.332.637 | 105.332.637 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (48.498.182) | (32.606.318) |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 80.000.000.000 | 135.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.4 | 80.000.000.000 | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | - | 135.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | 4.365.000 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | - | 4.365.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 90.472.743.291 | 9.700.657.886 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|----------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 79.309.058.237 | 39.115.646 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 8.309.058.237 | 39.115.646 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 7.098.640.000 | 24.090.000 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.5 | 1.210.418.237 | 15.025.646 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 71.000.000.000 | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.6 | 71.000.000.000 | - |
| B. NGUỒN VỐN | 400 | | 11.163.685.054 | 9.661.542.240 |
| I. Nguồn vốn chủ sở hữu | 410 | V.7 | 11.163.685.054 | 9.661.542.240 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 1.163.685.054 | (338.457.760) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 90.472.743.291 | 9.700.657.886 |

Bùi Đình Như
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 10 năm 2014

Nguyễn Thị Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huệ
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|----------------------|---------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 9.104.684.546 | 284.802.300 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 9.104.684.546 | 284.802.300 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 7.074.550.000 | - |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 2.030.134.546 | 284.802.300 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 60.015.116 | 297.944 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 297.085.584 | 367.446.627 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 1.793.064.078 | (82.346.383) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | 80 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | - | (80) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1.793.064.078 | (82.346.463) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.4 | 290.921.264 | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 1.502.142.814 | (82.346.463) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.5 | 1.502,1 | (82,3) |

Bùi Đình Như
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 10 năm 2014

Nguyễn Thị Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huệ
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------------------|------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 1.793.064.078 | (82.346.463) |
| Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao TSCĐ | 02 | 15.891.864 | 15.891.864 |
| Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (60.015.116) | (297.944) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn | 08 | 1.748.940.826 | (66.752.543) |
| Tăng giảm các khoản phải thu | 09 | (9.877.576.225) | 6.072.055 |
| Tăng giảm các khoản phải trả | 11 | 7.979.021.327 | 15.025.646 |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | 14.291.184 | 15.746.211 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (135.322.888) | (29.908.631) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (9.000.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 9.000.000.000 | - |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (80.000.000.000) | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 135.000.000 | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 60.015.116 | 297.944 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (70.804.984.884) | (8.999.702.056) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp | 31 | - | 8.000.000.000 |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 71.000.000.000 | - |
| | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 71.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 59.692.228 | (1.029.610.687) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 468.293.808 | 1.497.904.495 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 527.986.036 | 468.293.808 |

Bùi Đình Như
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 10 năm 2014

Nguyễn Thị Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huệ
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104782792 ngày 03/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

| <u>Giấy phép điều chỉnh</u> | <u>Ngày</u> |
|--|-------------|
| Lần 1: Bổ sung ngành nghề kinh doanh | 26/07/2011 |
| Lần 2: Bổ sung ngành nghề kinh doanh | 09/08/2012 |
| Lần 3: Bổ sung ngành nghề kinh doanh | 05/10/2012 |
| Lần 4: Tăng vốn và bổ sung ngành nghề kinh doanh | 07/04/2014 |

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng công trình công ích; xây dựng công trình dân dụng; phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng; buôn bán vật liệu, thiết bị trong ngành xây dựng; khai thác quặng sắt; khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng kim loại quý hiếm; buôn bán ô tô xe cơ giới, máy móc thiết bị; buôn bán quặng kim loại; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Tư vấn đầu giá môi giới bất động sản; trồng rừng và chăm sóc rừng; môi giới đầu giá; nghiên cứu thị trường thăm dò dư luận...

Công ty có trụ sở chính tại: Số 47 Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

| | <u>Mức trích lập dự phòng</u> |
|--------------------------------|-------------------------------|
| Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 30% giá trị |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 50% giá trị |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 70% giá trị |
| Từ 3 năm trở lên | 100% giá trị |

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Thiết bị văn phòng

Số năm
3-5

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND)

1. Tiền

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt | 527.830.552 | 467.170.140 |
| Tiền gửi ngân hàng | 155.484 | 1.123.668 |
| Cộng | <u>527.986.036</u> | <u>468.293.808</u> |

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|-------------------------|-----------------|-----------------------------|
| <i>Cho vay cá nhân:</i> | | |
| Nguyễn Văn Công | - | 2.000.000.000 |
| Lê Đức Tự | - | 3.000.000.000 |
| Vũ Diệu Hương | - | 2.000.000.000 |
| Bùi Đình Thiệp | - | 2.000.000.000 |
| Cộng | <u>-</u> | <u>9.000.000.000</u> |

3. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Trang thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------------|-------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư đầu năm | 105.332.637 | 105.332.637 |
| Mua trong năm | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | - |
| Số dư cuối năm | 105.332.637 | 105.332.637 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số dư đầu năm | 32.606.318 | 32.606.318 |
| Khấu hao trong năm | 15.891.864 | 15.891.864 |
| Thanh lý, nhượng bán | | - |
| Số dư cuối năm | 48.498.182 | 48.498.182 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày đầu năm | 72.726.319 | 72.726.319 |
| Tại ngày cuối năm | 56.834.455 | 56.834.455 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--|-----------------------|----------------|
| Đầu tư vào công ty liên kết | - | - |
| Đầu tư vào liên doanh (Hợp đồng liên doanh): | | |
| (1.) Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Thương mại VN | 10.000.000.000 | - |
| (2.) Công ty TNHH Tuấn Anh Minh | 12.000.000.000 | - |
| (3.) Công ty Cổ Phần XNK Lâm Nghiệp Yên Bái | 10.000.000.000 | - |
| (4.) Công ty Cổ Phần Đầu tư TM XNK Hùng Vương | 48.000.000.000 | - |
| Cộng | 80.000.000.000 | - |

(1): Hợp đồng liên kết kinh doanh số 33/2013/VNDI-VIT ngày 11/11/2013: Góp vốn đầu tư thực hiện dự án Xây dựng và cung cấp thiết bị công trình Hầm bán- Viện vũ khí.

- Bên nhận vốn góp: Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp và Thương mại Việt Nam
- Địa chỉ: Số 14 Yên Duyên, Yên Sở, Hoàng Mai, Hà Nội.
- Tổng số vốn dự kiến đầu tư: 30.000.000.000 VND
- VNDI góp 33% tương đương: 10.000.000.000 VND.
- Hiện tại đã góp: 10.000.000.000 VND.
- Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro: Kết quả sản xuất kinh doanh, lãi sau thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

(2): Hợp đồng liên kết kinh doanh số 34/2013/VNDI-TAM ngày 25/11/2013: Góp vốn đầu tư thực hiện dự án Cung cấp máy tính và thiết bị Viễn thông do Bộ thông tin truyền thông là chủ đầu tư

- Bên nhận vốn góp: Công ty TNHH Tuấn Anh Minh
- Địa chỉ: Số 30/8 ngõ 95 Chùa Bộc, Trung Liệt, Đống Đa, Hà Nội
- Tổng số vốn dự kiến đầu tư: 18.000.000.000 VND
- VNDI góp 66% tương đương: 12.000.000.000 VND.
- Hiện tại đã góp: 12.000.000.000 VND.
- Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro: Kết quả sản xuất kinh doanh, lãi sau thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

(3): Hợp đồng liên kết kinh doanh số 111/2013/VNDI-LNYB ngày 01/11/2013: Góp vốn đầu tư thực hiện dự án Trồng và thu hoạch gỗ rừng cung cấp cho nhà máy gỗ

- Bên nhận vốn góp: Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nghiệp Yên Bái
- Địa chỉ: Lô GT03, Phường Đồng Tâm, TP Yên Bái, Tỉnh Yên Bái
- Tổng số vốn dự kiến đầu tư: 42.000.000.000 VND
- VNDI góp 50% tương đương: 21.000.000.000 VND.
- Hiện tại đã góp: 10.000.000.000 VND, số còn lại cam kết góp trong năm 2014
- Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro: Kết quả sản xuất kinh doanh, lãi sau thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

(4): Hợp đồng liên kết kinh doanh số 0102/2013/HĐHT/VNDI-YBLC ngày 01/02/2013: Góp vốn đầu tư thực hiện Dự án Cung cấp, lắp đặt, xây dựng hệ thống dây truyền tuyến quặng sắt và Dự án Cung cấp, lắp đặt, xây dựng hệ thống nhà xưởng thuộc gói dự án xây dựng nhà máy MDF 100.000M3/Năm tại Yên Bái.

- Bên nhận vốn góp: Công ty Cổ Phần Đầu tư TM XNK Hùng Vương
- Địa chỉ: Số nhà 011, đường K2, P. Phố Mới, Thành Phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai
- Tổng số vốn dự kiến đầu tư: 73.846.000.000 VND
- VNDI góp 65% tương đương: 48.000.000.000 VND.
- Hiện tại góp 48.000.000.000 VND.
- Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro: Kết quả sản xuất kinh doanh, lãi sau thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|----------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 919.496.973 | 15.025.646 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 290.921.264 | - |
| Cộng | <u>1.210.418.237</u> | <u>15.025.646</u> |

6. Vay và nợ dài hạn

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|---------------------|------------------------------|-----------------|
| Vay các cá nhân (*) | 71.000.000.000 | - |
| Cộng | <u>71.000.000.000</u> | <u>-</u> |

(*) Chi tiết các khoản vay

| Đối tượng | Số dư cuối năm | Kỳ hạn | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|---------------------|------------------------------|--------|----------|-------------------|
| Vay cá nhân | | | | |
| Ông Nguyễn Hải Hoàn | 4.000.000.000 | 3 năm | 0%/năm | Tín chấp |
| Bà Lê Thị Nhung | 16.000.000.000 | 3 năm | 0%/năm | Tín chấp |
| Ông Bùi Đình Như | 51.000.000.000 | 3 năm | 0%/năm | Tín chấp |
| Cộng | <u>71.000.000.000</u> | | | |

7. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|-----------------------|---------------------------|--------------------------|-----------------------|
| NĂM TRƯỚC | | | |
| Số dư đầu năm | 2.000.000.000 | (256.111.297) | 1.743.888.703 |
| Tăng vốn | 8.000.000.000 | - | 8.000.000.000 |
| Lỗ trong năm | - | (82.346.463) | (82.346.463) |
| Số dư cuối năm | 10.000.000.000 | (338.457.760) | 9.661.542.240 |
| NĂM NAY | | | |
| Số dư đầu năm | 10.000.000.000 | (338.457.760) | 9.661.542.240 |
| Tăng vốn | - | - | - |
| Lãi trong năm | - | 1.502.142.814 | 1.502.142.814 |
| Tăng khác | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 10.000.000.000 | 1.163.685.054 | 11.163.685.054 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7.1. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ông Nguyễn Hải Hoàn | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Bà Lê Thị Nhung | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Ông Bùi Đình Như | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 |
| Cộng | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |

7.2. Cổ phiếu

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|---|-----------------|-----------------|
| | <i>Cổ phiếu</i> | <i>Cổ phiếu</i> |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.000.000 | 1.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.000.000 | 1.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.000.000 | 1.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.000.000 | 1.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.000.000 | 1.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------------|--------------------|
| Doanh thu | 9.104.684.546 | 284.802.300 |
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 8.979.230.000 | - |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 125.454.546 | 284.802.300 |
| Các khoản giảm trừ | - | - |
| Doanh thu thuần | 9.104.684.546 | 284.802.300 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Giá vốn hàng bán

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------|-----------------------------|------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 7.074.550.000 | - |
| Giá vốn của dịch vụ | - | - |
| Cộng | <u>7.074.550.000</u> | <u>-</u> |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------|--------------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi | 60.015.116 | 297.944 |
| Cộng | <u>60.015.116</u> | <u>297.944</u> |

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% cho 6 tháng cuối năm 2013 (theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013) và 25% cho 6 tháng đầu năm 2013.

4.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|---------------------------|---------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 1.793.064.078 | (82.346.463) |
| Điều chỉnh tăng | - | - |
| Điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước | 1.793.064.078 | (82.346.463) |
| Lỗ năm trước chuyển sang | (338.457.760) | (256.111.297) |
| Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành | 1.454.606.318 | - |
| Trong đó: - Thu nhập chịu thuế 25% | - | |
| - Thu nhập chịu thuế 20% | 1.454.606.318 | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <u>290.921.264</u> | <u>-</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận, lỗ sau thuế phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 1.502.142.814 | (82.346.463) |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông | 1.000.000 | 1.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>1.502,1</u> | <u>(82,3)</u> |

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | - | - |
| Chi phí nhân công | 201.000.000 | 263.389.211 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 15.891.864 | 15.891.864 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 30.773.352 | - |
| Chi phí khác | 49.420.368 | 88.165.552 |
| Cộng | <u>297.085.584</u> | <u>367.446.627</u> |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Nội dung nghiệp vụ</u> | <u>Giá trị (VND)</u> |
|---|--------------------|---------------------------|----------------------|
| <u>Giao dịch với bên liên quan</u> | | | |
| Ông Bùi Đình Như | Chủ tịch HĐQT | Cho Công ty vay tiền | 51.000.000.000 |
| Ông Nguyễn Hải Hoàn | Thành viên HĐQT | Cho Công ty vay tiền | 4.000.000.000 |
| Bà Lê Thị Nhung | Thành viên HĐQT | Cho Công ty vay tiền | 16.000.000.000 |
| <u>Số dư với bên liên quan</u> | | | |
| Ông Bùi Đình Như | Chủ tịch HĐQT | Vay dài hạn | 51.000.000.000 |
| Ông Nguyễn Hải Hoàn | Thành viên HĐQT | Vay dài hạn | 4.000.000.000 |
| Bà Lê Thị Nhung | Thành viên HĐQT | Vay dài hạn | 16.000.000.000 |

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------|----------------|------------------|
| Thu nhập của Ban Giám đốc | 100.500.000 | 80.400.000 |
| Các khoản phúc lợi khác | - | - |

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 527.986.036 | 468.293.808 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 9.877.153.000 | - |
| Đầu tư ngắn hạn | - | 9.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | 80.000.000.000 | 135.000.000 |
| Tài sản tài chính khác | - | - |
| Cộng | 90.405.139.036 | 9.603.293.808 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Các khoản vay | 71.000.000.000 | - |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 7.098.640.000 | 24.090.000 |
| Chi phí phải trả | - | - |
| Cộng | 78.098.640.000 | 24.090.000 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

| Khoản mục | Dưới 1 năm | Từ 1 năm - 5 năm | Tổng |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH | | | |
| Số dư cuối năm | | | |
| Các khoản vay | - | 71.000.000.000 | 71.000.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 7.098.640.000 | - | 7.098.640.000 |
| Chi phí phải trả | - | - | - |
| Cộng | 7.098.640.000 | 71.000.000.000 | 78.098.640.000 |
| Số dư đầu năm | | | |
| Các khoản vay | - | - | - |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 24.090.000 | - | 24.090.000 |
| Chi phí phải trả | - | - | - |
| Cộng | 24.090.000 | - | 24.090.000 |
| TÀI SẢN TÀI CHÍNH | | | |
| Số dư cuối năm | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 527.986.036 | - | 527.986.036 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 9.877.153.000 | - | 9.877.153.000 |
| Đầu tư ngắn hạn | - | - | - |
| Đầu tư dài hạn | - | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| Tài sản tài chính khác | - | - | - |
| Cộng | 10.405.139.036 | 80.000.000.000 | 90.405.139.036 |
| Số dư đầu năm | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 468.293.808 | - | 468.293.808 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | - | - | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 9.000.000.000 | - | 9.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | 135.000.000 | 135.000.000 |
| Tài sản tài chính khác | - | - | - |
| Cộng | 9.468.293.808 | 135.000.000 | 9.603.293.808 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Do Công ty chỉ cung cấp một số dịch vụ chính là cung cấp hàng hóa, hoạt động trên một khu vực địa lý là Hà Nội, có tỷ lệ sinh lời, cơ hội tăng trưởng, triển vọng và rủi ro là như nhau. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

5. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán- Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.

Bùi Đình Như
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 10 năm 2014

Nguyễn Thị Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huệ
Người lập biểu